

Việt An, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam;			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
		2: Nữ)					
I	HỘ NGHÈO						
1	DƯƠNG THỊ THUẬN	2	1948	Việt An	115	40	N
2	THÁI THỊ HUY	2	1941	Việt An	110	40	N
3	LÊ THỊ CHÍN	2	1956	Việt An	110	40	N
4	VƯƠNG KIỀU DIỄM HỒNG	2	1992	Việt An	105	50	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	LÊ THỊ HẠNH	2	1940	Việt An	130	20	CN
2	NGUYỄN THỊ MINH	2	1946	Việt An	135	20	CN
3	NGUYỄN THỊ MÃI	2	1935	Việt An	135	20	CN
4	NGUYỄN VĂN BÚT	1	1958	Việt An	125	20	CN
5	HUỲNH THỊ LÀI	2	1930	Việt An	125	20	CN
6	NGUYỄN THỊ HÒE	2	1956	Việt An	110	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 04 hộ nghèo				
		- Có 06 hộ cận nghèo					
		- Có 0 hộ không nghèo.					

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	TRẦN HOÀNH	1	1938	Tuy Hòa	110	30	N
2	TRẦN THỊ MÂY	2	1951	Tuy Hòa	125	30	N
3	NGUYỄN THANH MẬT	1	1950	Tuy Hòa	125	40	N
4	HỒ THỊ ĐÀO	2	1950	Tuy Hòa	125	30	N
5	PHAN THỊ ĐỨC	2	1946	Tuy Hòa	125	30	N
6	MAI THỊ MƯỜI	2	1938	Tuy Hòa	125	30	N
7	NGUYỄN THỊ PHẦN	2	1956	Tuy Hòa	125	30	N
8	DƯƠNG THỊ THẬN	2	1939	Tuy Hòa	125	30	N
9	CAO THỊ NGÔ	2	1930	Tuy Hòa	125	30	N
10	NGUYỄN THỊ HẢO	2	1963	Tuy Hòa	125	30	N
11	HỒ THỊ HỘI	2	1948	Tuy Hòa	125	30	N
12	PHAN NHƯ QUANG	1	1933	Tuy Hòa	125	40	N
13	DƯƠNG THỊ TÀI	2	1956	Tuy Hòa	125	30	N
14	PHAN THỊ BA	2	1944	Tuy Hòa	120	40	N
15	PHAN THỊ LÝ	2	1943	Tuy Hòa	125	40	N
16	NGUYỄN VĂN GIÁO	1	1985	Tuy Hòa	120	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	HỒ THỊ SỸ	1	1940	Tuy Hòa	140	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 16 hộ nghèo				
			- Có 01 hộ cận nghèo				
			1				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Phú Toàn, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	LÊ THỊ QUÝ	2	1936	Phú Toàn	95	40	N
2	PHẠM SỬU	1	1932	Phú Toàn	95	40	N
3	HUỲNH NGỌC TRI	1	1940	Phú Toàn	100	40	N
4	HỒ VĂN CHOI	1	1942	Phú Toàn	100	30	N
5	TRẦN THỊ HUY	2	1958	Phú Toàn	110	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	LÊ THỊ SANG	2	1957	Phú Toàn	115	20	CN
2	LÊ MINH CHÂU	1	1939	Phú Toàn	115	20	CN
3	TRẦN XUÂN MAI	1	1933	Phú Toàn	110	20	CN
4	CAO THỊ THU HƯỜNG	2	1958	Phú Toàn	115	20	CN
III	HỘ KHÔNG NGHÈO						
1	NGÔ VĂN SƠN	1	1972	Phú Toàn	170	0	KN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 05 hộ nghèo				
			- Có 04 hộ cận nghèo				
			- Có 01 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ MINH	2	1981	Phú Mỹ	100	50	N
2	VÕ THỊ CHUÔNG	2	1948	Phú Mỹ	105	40	N
3	NGUYỄN MINH CHUNG	1	1946	Phú Mỹ	110	30	N
4	TRẦN THỊ HOA	2	1988	Phú Mỹ	95	50	N
5	PHẠM THỊ DỤC	2	1956	Phú Mỹ	105	40	N
6	TRẦN THỊ THỜI	2	1950	Phú Mỹ	75	40	N
7	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	2	1944	Phú Mỹ	100	50	N
8	TRẦN THỊ CHÍN	2	1988	Phú Mỹ	90	40	N
9	LÊ TOÀN	1	1937	Phú Mỹ	85	40	N
10	ĐẶNG THỊ LIỄU	2	1928	Phú Mỹ	110	40	N
11	NGUYỄN THỊ HAI	2	1972	Phú Mỹ	110	50	N
12	ĐÀO THỊ TIỆM	2	1974	Phú Mỹ	105	50	N
13	NGUYỄN THANH SƠN	1	1965	Phú Mỹ	105	40	N
14	LÊ VĂN VUI	1	1962	Phú Mỹ	65	40	N
15	NGUYỄN VĂN MAI	1	1937	Phú Mỹ	80	30	N
16	NGUYỄN THỊ TỨ	2	1941	Phú Mỹ	110	50	N
17	LÊ THỊ LIỄU	2	1938	Phú Mỹ	115	30	N
18	NGUYỄN HỮU QUÝ	1	1937	Phú Mỹ	95	30	N
19	NGUYỄN ĐỐI	1	1950	Phú Mỹ	105	40	N
20	LÊ ĐÌNH QUANG	1	1930	Phú Mỹ	125	50	N
21	TRẦN THỊ HỘ	2	1940	Phú Mỹ	90	50	N
22	TRẦN VĂN NĂM	1	1931	Phú Mỹ	110	50	N
23	TRẦN VĂN BẢY	1	1972	Phú Mỹ	70	30	N
24	LÊ THỊ HỒNG SƯƠNG	2	1937	Phú Mỹ	105	40	N
25	ĐẶNG HỒNG NHÂN	1	1928	Phú Mỹ	105	60	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	LƯƠNG THỊ BÌNH	2	1958	Phú Mỹ	90	20	CN
2	PHẠM PHÚ HƯỜNG	1	1926	Phú Mỹ	130	20	CN
3	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	1	1946	Phú Mỹ	100	20	CN
4	NGUYỄN BÁN	1	1953	Phú Mỹ	90	20	CN
5	NGUYỄN VĂN TOÀN	1	1964	Phú Mỹ	110	0	CN
6	LÊ ĐÌNH DÀN	1	1937	Phú Mỹ	100	20	CN
7	TRẦN THỊ GIÁC	2	1927	Phú Mỹ	115	20	CN
8	LÊ THỊ QUÝ	2	1927	Phú Mỹ	100	0	CN
9	PHẠM THỊ HẠT	2	1930	Phú Mỹ	135	10	CN
10	NGUYỄN VĂN CƠ	1	1949	Phú Mỹ	130	20	CN

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam;			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
		2: Nữ)					
11	LÊ VĂN HÒA	1	1969	Phú Mỹ	125	20	CN
12	TRẦN THỊ CHÍN	2	1954	Phú Mỹ	85	20	CN
13	NGUYỄN VĂN TÁ	1	1954	Phú Mỹ	120	0	CN
14	TRẦN THANH CƠ	1	1933	Phú Mỹ	135	10	CN
15	TRẦN VĂN THÌN	1	1948	Phú Mỹ	130	20	CN
16	PHÙNG TIẾN AN	1	1949	Phú Mỹ	135	0	CN
Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 25 hộ nghèo					
		- Có 16 hộ cận nghèo					
		- Có 0 hộ không nghèo.					

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

luanlt-02/12/2025 08:52:31-luanlt-luanlt

Phú Cốc Đông, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	HUỲNH THỊ HỒNG	2	1954	Phú Cốc Đông	130	40	N
2	MAI THỊ ĐƯỢC	2	1928	Phú Cốc Đông	100	30	N
3	NGUYỄN VĂN MUA	2	1933	Phú Cốc Đông	140	30	N
4	THÁI THỊ DỰ	2	1954	Phú Cốc Đông	115	40	N
5	NGUYỄN VĂN KÝ	2	1937	Phú Cốc Đông	125	40	N
6	NGUYỄN THỊ NGUYÊN	1	1956	Phú Cốc Đông	105	40	N
7	NGUYỄN THỊ HÒE	2	1932	Phú Cốc Đông	110	40	N
8	NGUYỄN THỊ LIỄU	2	1937	Phú Cốc Đông	115	40	N
9	NGUYỄN THỊ ÚT	1	1946	Phú Cốc Đông	110	40	N
10	LÝ THỊ KIM LIÊN	1	1973	Phú Cốc Đông	110	30	N
11	NGUYỄN MẬU BÓN	2	1965	Phú Cốc Đông	105	40	N
12	NGUYỄN THỊ HỒNG	2	1928	Phú Cốc Đông	135	40	N
13	NGUYỄN THỊ THÔNG	1	1937	Phú Cốc Đông	100	40	N
14	HOÀNG VĂN HÒA	2	1974	Phú Cốc Đông	110	40	N
15	HUỲNH THỊ MÔ	2	1960	Phú Cốc Đông	115	40	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	LÝ THỊ TÁM	2	1965	Phú Cốc Đông	140	20	CN
2	HUỲNH THỊ PHƯỢNG	2	1973	Phú Cốc Đông	135	20	CN
3	NGUYỄN THỊ TUYÊN	1	1958	Phú Cốc Đông	135	20	CN
4	LÝ THỊ HẠNH	1	1964	Phú Cốc Đông	135	20	CN
5	NGUYỄN MẬU NHỎ	2	1945	Phú Cốc Đông	140	20	CN
6	NGUYỄN NGỌC TUẤN	2	1982	Phú Cốc Đông	140	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 15 hộ nghèo				
			- Có 06 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

Phú Cốc Tây, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ NHỎ	2	1937	Phú Cốc Tây	110	30	N
2	TÔ THỊ THÊM	2	1947	Phú Cốc Tây	115	30	N
3	PHẠM THỊ BA	2	1950	Phú Cốc Tây	110	30	N
4	CHỨC THỊ THÔI	2	1930	Phú Cốc Tây	110	30	N
5	LƯƠNG THỊ KHƯƠNG	2	1925	Phú Cốc Tây	110	30	N
6	NGUYỄN MẬU SANG	1	1995	Phú Cốc Tây	115	30	N
7	PHẠM THỊ LÃNH	2	1946	Phú Cốc Tây	120	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	TRẦN THỊ ĐỒ	2	1947	Phú Cốc Tây	140	20	CN
2	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	1	1944	Phú Cốc Tây	140	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B			- Có 07 hộ nghèo			
				- Có 02 hộ cận nghèo			
				- Có 0 hộ không nghèo.			

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Phú Bình, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ LIÊN	2	1953	Phú Bình	115	30	N
2	TRỊNH THỊ LĂNG	2	1919	Phú Bình	115	30	N
3	VÕ THỊ YẾN	2	1943	Phú Bình	135	30	N
4	NGUYỄN VĂN DŨNG	1	1976	Phú Bình	95	60	N
5	NGUYỄN THỊ MÓT	2	1949	Phú Bình	110	40	N
6	NGUYỄN THỊ NỮ	2	1937	Phú Bình	115	30	N
7	TRẦN THỊ THIẾT	2	1951	Phú Bình	120	30	N
8	ĐẶNG THỊ XUÂN	2	1963	Phú Bình	115	30	N
9	ĐẶNG THỊ NHỨT	2	1937	Phú Bình	115	30	N
10	TRƯƠNG THỊ TRỎ	2	1935	Phú Bình	115	30	N
11	NGUYỄN THỊ THIÊN	2	1934	Phú Bình	115	30	N
12	NGUYỄN THỊ XŨNG	2	1952	Phú Bình	110	30	N
13	NGUYỄN THỊ ĐỐI	2	1937	Phú Bình	110	40	N
14	DƯƠNG THỊ ĐA	2	1957	Phú Bình	110	40	N
15	NGUYỄN THỊ HÒE	2	1956	Phú Bình	115	30	N
16	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	2	1963	Phú Bình	110	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	VÕ THỊ NHÌ	2	1960	Phú Bình	120	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 16 hộ nghèo				
			- Có 01 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Nhứt Tây, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Gới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	TRẦN THỊ EM	2	1945	Nhứt Tây	110	40	N
2	ĐOÀN MINH HỒNG	1	1957	Nhứt Tây	95	40	N
3	NGUYỄN DÂN	1	1945	Nhứt Tây	110	40	N
4	NGUYỄN THỊ TƯ	2	1966	Nhứt Tây	135	40	N
5	LÊ THỊ MAI	2	1942	Nhứt Tây	120	40	N
6	NGUYỄN THỊ TIÊN	2	1985	Nhứt Tây	95	40	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	BÙI CHỨT	1	1937	Nhứt Tây	135	20	CN
2	BÙI THỊ TỨC	2	1943	Nhứt Tây	130	20	CN
3	BÙI EM	1	1936	Nhứt Tây	115	20	CN
4	NGUYỄN THỊ XUÂN	2	1945	Nhứt Tây	135	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B			- Có 06 hộ nghèo			
				- Có 04 hộ cận nghèo			
				- Có 0 hộ không nghèo.			

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Nhị Phú, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	LÂM VĂN KỊCH	1	1943	Nhị Phú	80	30	N
2	NGUYỄN HỮU LỘC	1	1952	Nhị Phú	90	30	N
3	LÊ THỊ HAI	2	1974	Nhị Phú	85	40	N
4	ĐOÀN THỊ TÂN	2	1961	Nhị Phú	105	30	N
5	NGUYỄN THỊ MAI	2	1937	Nhị Phú	100	30	N
6	TRẦN THỊ TIÊN	2	1962	Nhị Phú	105	40	N
7	LÝ THỊ TÀI	2	1941	Nhị Phú	105	30	N
8	PHẠM THỊ XUÂN	2	1965	Nhị Phú	95	30	N
9	HUỶNH THỊ MỸ	2	1931	Nhị Phú	105	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	DŨ THỊ LIÊN	2	1947	Nhị Phú	100	20	CN
2	TRẦN NGỌC KIỂM	1	1974	Nhị Phú	80	20	CN
3	HỒ XUÂN HỒNG	1	1946	Nhị Phú	105	20	CN
4	TÔ VĂN KÊ	1	1944	Nhị Phú	110	20	CN
5	PHẠM NGỌC CÔNG	1	1981	Nhị Phú	110	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 9 hộ nghèo				
			- Có 5 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Nhì Tây, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	LÊ THỊ THÍ	2	1937	Nhì Tây	110	30	N
2	HUỶNH THỊ ĐEN	2	1945	Nhì Tây	105	40	N
3	LÊ THỊ THANH	2	1952	Nhì Tây	100	40	N
4	NGUYỄN THỊ THANH	2	1934	Nhì Tây	110	30	N
5	TÔ THỊ DẬU	2	1929	Nhì Tây	110	30	N
6	LÊ THỊ THÔNG	2	1962	Nhì Tây	110	40	N
7	NGUYỄN THỊ SANH	2	1948	Nhì Tây	105	40	N
8	NGUYỄN THỊ BÌNH	2	1956	Nhì Tây	110	40	N
9	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	2	1959	Nhì Tây	115	40	N
10	NGUYỄN THỊ SÓM	2	1954	Nhì Tây	90	40	N
11	NGUYỄN THỊ ĐƯỢC	2	1963	Nhì Tây	95	40	N
12	NGUYỄN THỊ MUÔN	2	1938	Nhì Tây	110	30	N
13	NGUYỄN THỊ TỬ	2	1954	Nhì Tây	95	30	N
14	HUỶNH THỊ THƠ	2	1955	Nhì Tây	115	30	N
15	NGUYỄN THỊ GỐC	2	1936	Nhì Tây	105	30	N
16	NGUYỄN THỊ CHIẾN	2	1953	Nhì Tây	110	30	N
17	NGUYỄN THỊ TA	2	1929	Nhì Tây	95	30	N
18	NGUYỄN THỊ TÂN	2	1957	Nhì Tây	115	30	N
19	TRẦN THỊ VÀNG	2	1957	Nhì Tây	110	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	HUỶNH THỊ KÊ	2	1937	Nhì Tây	95	20	CN
2	LÊ THỊ VÕ	2	1955	Nhì Tây	125	20	CN
3	TRỊNH DỤNG	1	1934	Nhì Tây	155	20	CN
4	TÔ VĂN DŨNG	1	1981	Nhì Tây	110	20	CN
5	NGUYỄN THỊ XÂY	2	1939	Nhì Tây	125	20	CN
III	HỘ THOÁT NGHÈO						
1	LÊ THỊ NHỎ	2	1941	Nhì Tây	190	10	KN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B						
							- Có 19 hộ nghèo
							- Có 05 hộ cận nghèo
							- Có 01 hộ không nghèo.

Ngọc Chánh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	TRẦN HIỆP	1	1980	Ngọc Chánh	110	40	N
2	TRẦN THỊ XUÂN NGUYỆT	2	1979	Ngọc Chánh	115	30	N
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	2	1939	Ngọc Chánh	120	30	N
4	TRẦN THỊ HÒE	2	1949	Ngọc Chánh	115	30	N
5	HUỲNH THỊ THỜI	2	1956	Ngọc Chánh	120	30	N
6	LÊ THỊ NGUYỄN	2	1946	Ngọc Chánh	90	40	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	LÊ THỊ HỒNG	2	1946	Ngọc Chánh	135	20	CN
2	NGUYỄN KẾ	1	1944	Ngọc Chánh	140	10	CN
3	DƯƠNG THỊ ĐÌNH	2	1941	Ngọc Chánh	135	10	CN
4	NGUYỄN THỊ MỘT	2	1945	Ngọc Chánh	140	20	CN
5	TRẦN MỰC	1	1944	Ngọc Chánh	130	20	CN
6	TRẦN QUẢNG	1	1936	Ngọc Chánh	130	0	CN
7	NGUYỄN THỊ THÊM	2	1948	Ngọc Chánh	135	20	CN
8	NGUYỄN THỊ HẠNH	1	1953	Ngọc Chánh	140	10	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B			- Có 06 hộ nghèo			
				- Có 08 hộ cận nghèo			
				- Có 0 hộ không nghèo.			

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Nam An Sơn, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	TRẦN THỊ HAI	2	1959	Nam An Sơn	100	30	N
2	NGUYỄN VĂN A	1	1952	Nam An Sơn	85	30	N
3	TRƯƠNG THỊ HIỀN	2	1956	Nam An Sơn	100	40	N
4	VÕ THỊ DUNG	2	1939	Nam An Sơn	110	40	N
5	ĐÀO THỊ LƯỢM	2	1944	Nam An Sơn	115	30	N
6	HỒ CHÚC	1	1937	Nam An Sơn	115	30	N
7	HỒ THANH TUẤN	1	1983	Nam An Sơn	85	30	N
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 07 hộ nghèo				
			- Có 0 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[\[2\] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.](#)

Mỹ Thạnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	ĐẶNG THỊ XUYỀN	2	1938	Mỹ Thạnh	105	30	N
2	DƯƠNG THỊ CỘNG	2	1936	Mỹ Thạnh	90	30	N
3	HÀ THỊ LƯỢNG	2	1935	Mỹ Thạnh	115	30	N
4	TRẦN THỊ ĐÂY	2	1925	Mỹ Thạnh	115	30	N
5	LÊ THỊ LANG	2	1949	Mỹ Thạnh	120	30	N
6	NGUYỄN TẤN SÔ	1	1935	Mỹ Thạnh	90	30	N
7	NGUYỄN THỊ ÁI	2	1954	Mỹ Thạnh	115	30	N
8	TRƯƠNG TRUNG THÀNH	1	1953	Mỹ Thạnh	105	30	N
9	NGUYỄN VĂN SƠN	1	1945	Mỹ Thạnh	100	30	N
10	TRƯƠNG VĂN HẢI	1	1983	Mỹ Thạnh	95	30	N
11	NGUYỄN THỊ XUÂN	2	1960	Mỹ Thạnh	80	30	N
12	DƯƠNG THỊ THỌ	2	1955	Mỹ Thạnh	105	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	TRẦN THỊ CHƠI	2	1967	Mỹ Thạnh	140	20	CN
2	ĐẶNG TÂN	1	1941	Mỹ Thạnh	140	20	CN
3	NGUYỄN THỊ LỘC	2	1956	Mỹ Thạnh	140	20	CN
4	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	1	1950	Mỹ Thạnh	140	20	CN
5	NGUYỄN THỊ LAN	2	1965	Mỹ Thạnh	140	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 12 hộ nghèo				
			- Có 05 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Hóa Trung, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	PHẠM THỊ TRÂM	2	1965	Hóa Trung	120	30	N
2	TRẦN MINH YÊN	1	1947	Hóa Trung	110	30	N
3	TRẦN THỊ LIÊN	2	1943	Hóa Trung	125	30	N
4	TRẦN THỊ LIÊN	2	1950	Hóa Trung	125	30	N
5	PHAN THỊ LÂM	2	1939	Hóa Trung	120	30	N
6	TRẦN THỊ DUNG	2	1950	Hóa Trung	120	30	N
7	NGUYỄN THỊ LỜI	2	1946	Hóa Trung	125	30	N
8	LÊ THỊ DUNG	2	1938	Hóa Trung	125	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	TRẦN THỊ HÀ	2	1951	Hóa Trung	140	20	CN
2	NGUYỄN THỊ BÌNH	2	1937	Hóa Trung	140	20	CN
3	TRẦN VĂN TUYẾN	1	1951	Hóa Trung	135	20	CN
4	VŨ MINH NGUYỄN	1	2003	Hóa Trung	135	20	CN
5	HUỖNH THỊ MỘNG TUYẾN	2	1981	Hóa Trung	140	20	CN
6	HUỖNH THỊ LÃM	2	1966	Hóa Trung	135	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 08 hộ nghèo				
			- Có 06 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Hóa Trung, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	PHẠM THỊ TRÂM	2	1965	Hóa Trung	120	30	N
2	TRẦN MINH YÊN	1	1947	Hóa Trung	110	30	N
3	TRẦN THỊ LIÊN	2	1943	Hóa Trung	125	30	N
4	TRẦN THỊ LIÊN	2	1950	Hóa Trung	125	30	N
5	PHAN THỊ LÂM	2	1939	Hóa Trung	120	30	N
6	TRẦN THỊ DUNG	2	1950	Hóa Trung	120	30	N
7	NGUYỄN THỊ LỜI	2	1946	Hóa Trung	125	30	N
8	LÊ THỊ DUNG	2	1938	Hóa Trung	125	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	TRẦN THỊ HÀ	2	1951	Hóa Trung	140	20	CN
2	NGUYỄN THỊ BÌNH	2	1937	Hóa Trung	140	20	CN
3	TRẦN VĂN TUYẾN	1	1951	Hóa Trung	135	20	CN
4	VŨ MINH NGUYỄN	1	2003	Hóa Trung	135	20	CN
5	HUỖNH THỊ MỘNG TUYẾN	2	1981	Hóa Trung	140	20	CN
6	HUỖNH THỊ LÃM	2	1966	Hóa Trung	135	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 08 hộ nghèo				
			- Có 06 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Cẩm Tú, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ LỰ	2	1952	Cẩm Tú	125	30	N
2	DƯƠNG THỊ PHÒNG	2	1941	Cẩm Tú	120	30	N
3	ĐẶNG NHI	1	1939	Cẩm Tú	90	30	N
4	NGUYỄN THỊ TIẾN	2	1957	Cẩm Tú	95	30	N
5	NGÔ THỊ LIÊN	2	1944	Cẩm Tú	100	30	N
6	LÊ THỊ TRIỆN	2	1940	Cẩm Tú	115	30	N
7	TRẦN THỊ ĐĂNG	2	1943	Cẩm Tú	110	30	N
8	BÙI THỊ KIM CHÂU	2	1945	Cẩm Tú	115	30	N
9	LÊ THỊ CỬU	2	1932	Cẩm Tú	105	40	N
10	NGUYỄN TUẤN	1	1981	Cẩm Tú	100	30	N
11	HUỖNH THỊ CAM	2	1937	Cẩm Tú	110	30	N
12	TRẦN THỊ NỮ	2	1954	Cẩm Tú	105	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	TRẦN VĂN TIẾN	1	1957	Cẩm Tú	135	10	CN
2	NGUYỄN MẬU THU	1	1965	Cẩm Tú	135	20	CN
3	TRẦN THỊ THƯỜNG	2	1964	Cẩm Tú	100	10	CN
4	CAO THỊ CHÍ	2	1950	Cẩm Tú	135	20	CN
5	ĐÀO THỊ HỒNG HOA	2	1963	Cẩm Tú	125	10	CN
6	HUỖNH VĂN NUÔI	1	1991	Cẩm Tú	140	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 12 hộ nghèo				
			- Có 06 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Bắc An Sơn, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ NGỌ	2	1929	Bắc An Sơn	110	30	N
2	NGUYỄN THỊ MÓT	2	1946	Bắc An Sơn	125	30	N
3	THIỀU THỊ CHUNG	2	1942	Bắc An Sơn	115	30	N
4	LÊ THANH	1	1949	Bắc An Sơn	110	30	N
5	NGUYỄN THỊ HIỆU	2	1937	Bắc An Sơn	130	30	N
6	NGUYỄN THỊ LANG	2	1933	Bắc An Sơn	115	30	N
7	NGUYỄN THỊ HƠN	2	1945	Bắc An Sơn	130	30	N
8	TRẦN THỊ TIẾNG	2	1955	Bắc An Sơn	115	30	N
9	NGUYỄN THỊ NHƠN	2	1936	Bắc An Sơn	125	30	N
10	PHAN THỊ CHẠY	2	1931	Bắc An Sơn	95	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	NGUYỄN VĂN LỰC	1	1946	Bắc An Sơn	120	20	CN
2	NGUYỄN NHÍ	1	1961	Bắc An Sơn	135	20	CN
3	NGUYỄN TƯỜNG KHANH	1	1945	Bắc An Sơn	105	10	CN
4	VÕ THỊ BẢY	2	1944	Bắc An Sơn	130	20	CN
5	NGUYỄN THỊ HUÊ	2	1954	Bắc An Sơn	120	20	CN
6	PHAN VĂN TUẤT	1	1939	Bắc An Sơn	125	20	CN
7	PHẠM NGUYỄN	1	1932	Bắc An Sơn	115	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 10 hộ nghèo				
			- Có 07 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[2] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	ĐOÀN THỊ THUẬN	2	1934	An Tráng	125	30	N
2	NGUYỄN NGỌC BA	1	1933	An Tráng	120	30	N
3	TRẦN LỢI	1	1944	An Tráng	105	30	N
4	NGUYỄN TIẾN	1	1937	An Tráng	85	30	N
5	ĐOÀN THỊ KẾ	2	1964	An Tráng	105	40	N
6	TRƯƠNG THỊ LỤC	2	1945	An Tráng	100	30	N
7	ĐOÀN THỊ NGÔ	2	1930	An Tráng	100	30	N
8	DƯƠNG THỊ TỰ	2	1947	An Tráng	95	30	N
9	HOÀNG ĐỨC	1	1937	An Tráng	120	30	N
10	NGUYỄN THỊ LUYỆN	2	1937	An Tráng	95	30	N
11	VÕ THỊ BÁNH	2	1930	An Tráng	105	30	N
12	TRẦN THỊ LIÊN	2	1945	An Tráng	100	40	N
13	NGUYỄN THỊ TÙNG	2	1934	An Tráng	110	30	N
14	NGUYỄN THỊ BA	2	1941	An Tráng	110	30	N
15	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	2	1943	An Tráng	95	30	N
16	VÕ THỊ TỰ	2	1969	An Tráng	95	30	N
17	VÕ THỊ SƠ	2	1964	An Tráng	95	30	N
18	HUỲNH THỊ MỸ DUNG	2	1954	An Tráng	115	30	N
19	TRẦN HOA	1	1953	An Tráng	115	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	MAI NGỌC TÂM	1	1970	An Tráng	135	20	CN
2	TRƯƠNG THỊ MẬU	2	1948	An Tráng	130	0	CN
3	TRƯƠNG THỊ MAI	2	1972	An Tráng	135	0	CN
4	NGUYỄN ĐẦY	1	1952	An Tráng	130	0	CN
5	NGUYỄN THỊ MỸ NHÂN	2	1960	An Tráng	130	0	CN
6	NGUYỄN NGHỊ	1	1935	An Tráng	135	0	CN
7	NGUYỄN VĂN LỰU	1	1966	An Tráng	135	0	CN
8	NGUYỄN MINH HẢI	1	1982	An Tráng	135	20	CN
9	PHAN THỊ QUY	2	1959	An Tráng	135	20	CN
10	ĐOÀN VĂN TỰ	1	1966	An Tráng	135	20	CN
11	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	1	1989	An Tráng	135	0	CN
III	HỘ KHÔNG NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ LỢI	2	1960	An Tráng	160	0	KN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B			- Có 19 hộ nghèo - Có 11 hộ cận nghèo - Có 01 hộ không nghèo.			

An Phố, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	HUỲNH THỊ TUYẾT	2	1970	An Phố	110	30	N
2	TRẦN THỊ TÂM	2	1951	An Phố	115	30	N
3	PHẠM THỊ BẢY	2	1972	An Phố	105	50	N
4	NGUYỄN THỊ KIM	2	1940	An Phố	110	40	N
5	NGUYỄN THỊ HÒE	2	1950	An Phố	130	30	N
6	TRẦN THỊ ĐỒ	2	1953	An Phố	115	30	N
7	TRẦN THỊ TRƯỜNG	2	1941	An Phố	105	40	N
8	TRẦN THỊ LOAN	2	1940	An Phố	125	30	N
9	PHẠM THỊ XUÂN	2	1946	An Phố	105	40	N
10	TRẦN THỊ MÃI	2	1941	An Phố	90	40	N
11	LÊ THỊ HƯỜNG	2	1945	An Phố	110	40	N
12	PHẠM THỊ CHANH	2	1959	An Phố	110	40	N
13	HỒNG THỊ THIỆT	2	1944	An Phố	90	60	N
14	TRƯƠNG THỊ KIM ANH	2	1988	An Phố	90	40	N
15	NGUYỄN THỊ THU THỦY	2	1981	An Phố	110	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ SÀI	2	1932	An Phố	115	20	CN
2	TRẦN THỊ TỐ	2	1935	An Phố	100	20	CN
3	TRẦN TẶNG	1	1949	An Phố	125	20	CN
4	NGUYỄN THỊ HÒE	2	1942	An Phố	115	20	CN
5	NGUYỄN THỊ CHIỀU	2	1932	An Phố	130	20	CN
6	NGUYỄN VĂN THUẬT	1	1941	An Phố	100	20	CN
7	NGUYỄN THỊ PHÂN	2	1939	An Phố	125	20	CN
8	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	2	1997	An Phố	140	10	CN
9	PHẠM THỊ TÂM	2	1965	An Phố	115	10	CN
10	TRẦN VĂN ĐÀO	2	1964	An Phố	110	20	CN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B			- Có 15 hộ nghèo			
				- Có 10 hộ cận nghèo			
				- Có 0 hộ không nghèo.			

An Phú, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	LÊ THỊ SƯƠNG	2	1981	An Phú	80	70	N
2	HUỖNH THỊ SƠN	2	1948	An Phú	100	40	N
3	HỒ THỊ CHI	2	1946	An Phú	110	50	N
4	TRẦN THỊ ÁI	2	1988	An Phú	110	50	N
5	TRƯƠNG THỊ GIỎI	2	1956	An Phú	100	50	N
6	TRẦN VĂN BA	1	1950	An Phú	110	40	N
7	TRẦN THỊ HẢI	2	1944	An Phú	115	40	N
8	TRẦN THỊ CỬU	2	1943	An Phú	110	60	N
9	TRẦN VĂN LẬP	1	1937	An Phú	110	60	N
10	LƯƠNG THỊ TÂM	2	1928	An Phú	110	40	N
11	ĐOÀN VĂN TIỀN	1	1972	An Phú	120	40	N
12	NGUYỄN THỊ HOÀNG	2	1974	An Phú	100	50	N
13	TRẦN THỊ NHI	2	1965	An Phú	125	40	N
14	ĐOÀN VĂN THÀNH	1	1962	An Phú	105	50	N
15	HỒ THỊ NHỎ	2	1937	An Phú	115	60	N
16	NGUYỄN THỊ TẬP	2	1941	An Phú	120	30	N
17	ĐOÀN THỊ HÒE	2	1956	An Phú	130	30	N
18	PHAN THỊ TỊCH	2	1938	An Phú	110	50	N
19	TRẦN VĂN NHỎ	1	1937	An Phú	130	40	N
20	NGUYỄN HỒNG	1	1950	An Phú	125	40	N
21	VÕ THỊ ĐƯỢC	2	1930	An Phú	110	50	N
22	CHÂU THỊ HÒE	2	1940	An Phú	110	50	N
23	TRẦN THỊ XUÂN LỘC	2	1972	An Phú	115	30	N
24	NGUYỄN THỊ MÃI	2	1937	An Phú	120	40	N
25	HUỖNH THỊ CHIÊU	2	1928	An Phú	110	50	N
26	ĐOÀN EM	1	1926	An Phú	110	30	N
27	NGUYỄN ĐA	1	1946	An Phú	115	30	N
28	HUỖNH QUANG DIỆU	1	1953	An Phú	130	50	N
29	NGUYỄN THỊ THÊ	2	1964	An Phú	125	40	N
30	HUỖNH THỊ PHÁN	2	1937	An Phú	105	40	N
31	LƯƠNG THỊ HẠNH	2	1927	An Phú	120	40	N
32	CAO THỊ HỮU	2	1930	An Phú	110	50	N
33	ĐỖ THỊ TÂM	2	1949	An Phú	135	40	N
34	TRẦN THỊ LAN	2	1969	An Phú	100	30	N
35	NGUYỄN THỊ NỮ	1	1954	An Phú	120	40	N
36	TRẦN THỊ HIỆP	2	1954	An Phú	110	40	N

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
37	NGUYỄN THỊ LÂM	2	1933	An Phú	105	60	N
38	NGUYỄN THỊ SEN	2	1948	An Phú	120	40	N
39	VÕ VĂN LUẬN	1	1949	An Phú	115	50	N
40	NGUYỄN THỊ CHON	2	1941	An Phú	95	50	N
41	PHAN THỊ HỒNG	2	1940	An Phú	85	50	N
42	ĐẶNG ĐA	1	1937	An Phú	140	40	N
43	NGUYỄN NGỌC THANH	1	1964	An Phú	130	30	N
44	NGUYỄN THỊ LAN	2	1948	An Phú	120	50	N
45	VÕ THỊ PHONG	2	1959	An Phú	115	40	N
46	VÕ KIM SẮC	1	1937	An Phú	125	40	N
47	DƯƠNG VĂN ĐẠT	1	1940	An Phú	120	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	ĐOÀN THỊ HOA	2	1958	An Phú	140	20	CN
2	THIỆU THỊ HƯỜNG	2	1975	An Phú	125	20	CN
3	NGUYỄN THỊ THUẬN	2	1993	An Phú	135	20	CN
4	HUỶNH ĐỢI	1	1950	An Phú	130	20	CN
5	CHÂU ĐEN	1	1948	An Phú	130	20	CN
6	NGUYỄN VĂN HÙNG	1	1972	An Phú	140	20	CN
7	VÕ THỊ THI	2	1934	An Phú	135	20	CN
8	NGUYỄN VĂN BA	1	1954	An Phú	125	10	CN
9	TRẦN VĂN TÁM	1	1954	An Phú	140	20	CN
10	HUỶNH NHIỀU	1	1950	An Phú	140	10	CN
11	HUỶNH THỊ CHÂU	2	1992	An Phú	135	20	CN
12	HUỶNH THỊ KỶ	2	1954	An Phú	140	20	CN
13	NGUYỄN VĂN ĐÀO	1	1958	An Phú	130	20	CN
14	HUỶNH THỊ LOAN	2	1953	An Phú	130	20	CN
15	ĐOÀN VĂN KẾ	1	1950	An Phú	130	20	CN
16	NGUYỄN THỊ BÍCH	2	1960	An Phú	135	20	CN
17	PHAN ĐÌNH THÀNH	1	1981	An Phú	120	20	CN
18	NGUYỄN THỊ HỒNG	2	1968	An Phú	115	20	CN
19	HUỶNH THỊ THUẬN	2	1988	An Phú	125	20	CN
III	HỘ KHÔNG NGHÈO						
1	CHÂU VĂN CẦN	1	1992	An Phú	155	0	KN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		<ul style="list-style-type: none"> - Có 47 hộ nghèo - Có 19 hộ cận nghèo - Có 01 hộ không nghèo. 				

An Lâm, ngày 01 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	PHAN ĐÌNH SANG	1	1953	An Lâm	100	30	N
2	PHAN NHƯ TÂM	1	1935	An Lâm	90	40	N
3	NGUYỄN XUÂN SINH	1	1930	An Lâm	85	30	N
4	TRẦN THỊ BA	2	1945	An Lâm	85	30	N
5	NGUYỄN MUA	1	1930	An Lâm	100	30	N
6	LÊ THỊ MẸO	2	1937	An Lâm	100	30	N
7	TRẦN THỊ SÁU	2	1950	An Lâm	95	30	N
8	MẠC THỊ QUẾ	2	1946	An Lâm	100	30	N
9	TRẦN THỊ HỒNG	2	1938	An Lâm	100	40	N
10	HUỲNH THỊ NUÔI	2	1940	An Lâm	100	40	N
11	PHAN THỊ HOA	2	1955	An Lâm	100	30	N
12	HUỲNH THỊ SỰ	2	1947	An Lâm	100	40	N
13	HUỲNH HỮU BA	1	1956	An Lâm	85	30	N
14	THIỀU QUANG NĂM	1	1968	An Lâm	95	30	N
15	NGUYỄN HAI	1	1942	An Lâm	85	30	N
16	LÊ TẤN TRỢ	1	1950	An Lâm	100	30	N
17	NGUYỄN THỊ MỰC	2	1937	An Lâm	105	30	N
18	PHAN NHƯ HOÀNH	1	1981	An Lâm	100	30	N
19	TRẦN THỊ VŨ LÂM	2	1994	An Lâm	120	30	N
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 19 hộ nghèo				
			- Có 0 hộ cận nghèo				
			- Có 0 hộ không nghèo.				

[\[2\] Hộ nghèo: N; Hộ Cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.](#)

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Stt	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn, tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
		(1: Nam; 2: Nữ)			Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
I	HỘ NGHÈO						
1	PHAN THỊ THU THANH	2	1952	An Cường	110	30	N
2	LÊ QUỐC VIỆT	1	1947	An Cường	130	30	N
3	ĐẶNG NGỌC THANH	1	1937	An Cường	110	30	N
4	LÊ THỊ NGỌ	2	1937	An Cường	110	30	N
5	PHAN THỊ NGUYỆT	2	1940	An Cường	115	30	N
6	ĐẶNG BA	1	1926	An Cường	110	30	N
7	LÊ THỊ XUÂN LIỄU	2	1951	An Cường	105	30	N
8	NGÔ THỊ HUYỀN	2	1947	An Cường	130	30	N
9	LƯƠNG THỊ KẾ	2	1947	An Cường	115	30	N
10	TẠ THỊ KIM YẾN	2	1929	An Cường	90	30	N
11	ĐẶNG HƯƠNG	1	1935	An Cường	90	30	N
12	LÊ THỊ SƯƠNG	2	1939	An Cường	105	30	N
13	NGUYỄN THỊ HOA	2	1954	An Cường	120	30	N
14	TRẦN MINH TRUNG	1	1930	An Cường	95	30	N
15	TRẦN THỊ HOÀI	2	1955	An Cường	95	30	N
16	ĐẶNG THỊ KIỂM	2	1939	An Cường	110	30	N
17	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	2	1946	An Cường	120	30	N
18	ĐẶNG THỊ TRIỂN	2	1954	An Cường	115	30	N
19	VÕ THỊ CHÍN	2	1943	An Cường	105	30	N
20	ĐẶNG THỊ MIÊN	2	1941	An Cường	110	30	N
21	TRẦN THỊ HỌA	2	1963	An Cường	110	30	N
II	HỘ CẬN NGHÈO						
1	ĐẶNG THỊ LỢI	2	1983	An Cường	105	20	CN
2	VÕ NHƯ NGHIỆP	1	1984	An Cường	140	10	CN
3	NGUYỄN THỊ CHÍN	2	1981	An Cường	135	10	CN
4	NGUYỄN THỊ Y	1	1976	An Cường	120	20	CN
5	NGUYỄN THỊ THẮNG	1	1932	An Cường	115	20	CN
6	LÊ THỊ KIM TUYẾN	2	1964	An Cường	130	10	CN
7	TRẦN ĐÌNH KHẢI	1	1980	An Cường	125	20	CN
III	HỘ KHÔNG NGHÈO						
1	NGUYỄN THỊ TIẾN	2	1948	An Cường	185	20	KN
	Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B		- Có 21 hộ nghèo				
			- Có 07 hộ cận nghèo				
			- Có 01 hộ không nghèo.				